


いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう  
『医療通訳学習ハンドブック』修正表 (2020年7月)

箇所	番号	名称	言語	修正前	修正後
p.70	図表 28 下図	眼球の 構造	—	(印刷のかすれ) <small>いんさつ</small>	
p.83、 p.398	6-2- 62	導尿 <small>どうにょう</small>	ベト ナム	niệu đạo ; đường tiểu	đặt ống thông (đường) tiểu
p.117、 p.426	8-1- 53	モルヒ ネ	ベト ナム	thuốc phiện ; thuốc giảm đau ; morphin	thuốc phiện ; thuốc giảm đau morphin
p.186	5-4-8	下痢 <small>げり</small>	ベト ナム	ói ; nôn ; mửa	tiêu chảy ; ỉa chảy
p.225、 p.370	4-7-7	半月板 損傷 <small>はんげつばん そんしょう</small>	ベト ナム	tổn thương sụn đệm bán nguyệt	tổn thương sụn (đệm) bán nguyệt; tổn thương sụn chêm (khớp gối)
p.289	4-12- 2	強迫 神経症 <small>きょうはく しんけいしょう</small>	ベト ナム	rối loạn ám ảnh cưỡng chế	rối loạn ám ảnh cưỡng chế
p.305、 p.404	6-5-5	切開 <small>せつがい</small>	ベト ナム	rạch ; đường rạch	rạch ; chích rạch
p.353	3-5-9	内側 半月板 <small>ないそく はんげつばん</small>	ベト ナム	đĩa sụn chêm bên trong	(đĩa)sụn chêm (bên)trong
p.353	3-5- 10	外側 半月板 <small>がいそく はんげつばん</small>	ベト ナム	đĩa sụn chêm bên ngoài	(đĩa)sụn chêm (bên)ngoài
p.408	7-1-1	聴診 <small>ちようしん</small>	ベト ナム	khám tai ; khám thính giác	thích chẩn ; (khám) nghe nhịp tim[心音を聴く] ; (khám)nghe nhịp thở[呼吸音を聴く]

いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう  
『医療通訳学習ハンドブック』修正表 (2021年11月)

箇所	番号	名称	言語	修正前	修正後
p.9、下 から 3 行目	—	—	—	英語の発音については RASC コミュニティ 通訳支援センター	「学習テキスト」第3章から第8章、 第10章、第11章に登場する医療用語 について、英語の発音を一般社団法人 日本公共通訳支援協会
p.25、下 から 2 行目	—	—	—	RASC コミュニティ 通訳支援センター	一般社団法人日本公共通訳支援協会
p.40、下 から 9 行目	—	—	—	好中球	好酸球

p.83 、 p.398	6-2-62	<sup>どうによ</sup> 導尿	ベト ナム	niệu đạo ; đường tiểu	đặt ống thông (đường) tiểu
p.91 、 p.426	8-2-4	処方	英語	administration	prescription ; administration
p.93	5-1-24	発熱	コリ ア	기침	열이 남 ; 발열
p.109、 p.363	4-2-2	狭心症	ベト ナム	chứng hẹp van tim	chứng đau thắt ngực
p.117 、 p.426	8-1-53	モルヒ ネ	ベト ナム	thuốc phiện ; thuốc giảm đau ; morphin	thuốc phiện ; thuốc giảm đau morphin
p.146、 下から 2行目	—	—	—	<sup>けいひ てきけいかんたんのう</sup> 経皮的経管胆嚢ドレナ ージ	<sup>ないし きょうてきたんのう</sup> 内視鏡的胆嚢ドレナージ
p.160	5-h.	良性	コリ ア	악성	양성
p.185	5-1-43	麻痺	コリ ア	구역질 ; 구토	저림 ; 마비
p.186	5-4-8	<sup>げり</sup> 下痢	ベト ナム	ói ; nôn ; mửa	tiêu chảy ; ỉa chảy
p.225、 p.370	4-7-7	<sup>はんげつばん</sup> 半月板 <sup>そんしやう</sup> 損傷	ベト ナム	tổn thương sụn đệm bán nguyệt	tổn thương sụn (đệm) bán nguyệt; tổn thương sụn chêm (khớp gối)
p.289	4-12-2	<sup>きやうはく</sup> 強迫 <sup>しんけいしやう</sup> 神経症	スペ イン ベト ナム	transtorno obsesivo- compulsivo	trastorno obsesivo-compulsivo
p.305、 p.404	6-5-5	<sup>せつかい</sup> 切開	ベト ナム	rạch ; đường rạch	rạch ; chích rạch
p.337	4-16-8	<sup>ねっちゆうしやう</sup> 熱中症	ベト ナム	cảm nhiệt ; cảm nắng ; trúng nắng ; sốc nhiệt	sốc nhiệt
p.353	3-5-9	<sup>ないそく</sup> 内側 <sup>はんげつばん</sup> 半月板	ベト ナム	đĩa sụn chêm bên trong	(đĩa)sụn chêm (bên)trong
p.353	3-5-10	<sup>がいそく</sup> 外側 <sup>はんげつばん</sup> 半月板	ベト ナム	đĩa sụn chêm bên ngoài	(đĩa)sụn chêm (bên)ngoài
p.377	4-16-8	<sup>ねっちゆうしやう</sup> 熱中症	ベト ナム	cảm nhiệt ; cảm nắng ; trúng nắng	sốc nhiệt
p.408	7-1-1	<sup>ちやうしん</sup> 聴診	ベト ナム	khám tai ; khám thính giác	thích chẩn ; (khám) nghe nhịp tim[心音を 聴く] ; (khám)nghe nhịp thở[呼吸音を聴 く]

いりょうつうやくがくしゅう しゅうせいひょう  
『医療通訳学習ハンドブック』修正表（2022年2月）

箇所 かしよ	修正前 しゅうせいぜん	修正後 しゅうせいご
p.74、「関係する病気の例」中、図表31の表題 かんけい びょうき れい ちゅう ずひょう ひょうだい	三半規管の構造 さんはんきかん こうぞう	中耳炎の原因 ちゅうじえん げんいん
p.155、上から5行目	降圧剤や、感染症になりやすい ため免疫抑制剤 こうあつざい かんせんしゅう めんえきよくせいざい	降圧剤や、「感染症になりやすいため 免疫抑制剤」を削除 こうあつざい かんせんしゅう めんえきよくせいざい さくじょ